

# ***TARIC***

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -  
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐÔNG ĐA - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020**

- \* Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
- \* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
- \* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
- \* Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



**HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.380.527.569.160</b>	<b>2.311.130.883.461</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>210.242.851.576</b>	<b>146.076.986.910</b>
1	Tiền	111		120.634.892.043	115.602.160.741
2	Các khoản tương đương tiền	112		89.607.959.533	30.474.826.169
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>61.403.931.812</b>	<b>61.403.931.812</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.403.931.812	61.403.931.812
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.854.054.355.356</b>	<b>1.851.735.542.157</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.620.127.524.800	1.596.666.648.884
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5.	97.143.726.019	108.173.410.146
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33.450.385.712	33.810.385.712
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	135.257.418.335	145.009.796.925
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.924.699.510)	(31.924.699.510)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6.</b>	<b>34.687.461.204</b>	<b>38.274.159.075</b>
1	Hàng tồn kho	141		34.687.461.204	38.274.159.075
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>220.138.969.212</b>	<b>213.640.263.507</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	106.296.265.350	98.840.332.500
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.035.821.691	94.991.086.190
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	19.806.882.171	19.808.844.817
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.645.174.359.036</b>	<b>8.706.869.287.306</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>149.182.801.283</b>	<b>142.934.080.353</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	89.903.800.000	83.683.500.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	62.429.001.283	62.400.580.353
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4.	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.831.081.549.985</b>	<b>5.762.835.154.589</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	5.702.346.751.151	5.631.548.393.651
-	Nguyên giá	222		6.891.479.104.280	6.771.544.992.523
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.189.132.353.129)	(1.139.996.598.872)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	128.734.798.834	131.286.760.938
-	Nguyên giá	228		144.456.115.868	144.439.115.868
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.721.317.034)	(13.152.354.930)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7.</b>	<b>1.734.425.998.787</b>	<b>1.800.047.920.309</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.734.425.998.787	1.800.047.920.309
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>370.193.363.939</b>	<b>500.164.965.951</b>
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		342.393.363.939	472.364.965.951
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.130.000.000	24.130.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.330.000.000)	(1.330.000.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>559.419.752.649</b>	<b>499.984.795.674</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	559.419.752.649	499.984.795.674
<b>VII</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>870.892.393</b>	<b>902.370.430</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>11.025.701.928.196</b>	<b>11.018.000.170.767</b>



**HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.813.811.515.044</b>	<b>7.803.074.617.799</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.681.930.143.415</b>	<b>1.659.284.106.302</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	492.671.334.905	518.890.173.739
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.714.875.215	53.564.639.944
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	80.606.543.399	71.810.995.088
4	Phải trả người lao động	314		12.044.454.755	18.107.406.796
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	131.604.217.963	112.764.730.938
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	836.689.465.381	796.774.417.909
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	51.737.039.701	65.509.529.792
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.862.212.096	21.862.212.096
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.131.881.371.629</b>	<b>6.143.790.511.497</b>
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14.	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.	799.142.742	826.962.150
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	577.184.361.355	569.734.015.815
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	5.515.437.122.073	5.534.768.788.073
7	Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.460.745.459	38.460.745.459
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.211.890.413.152</b>	<b>3.214.925.552.968</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.211.890.413.152</b>	<b>3.214.925.552.968</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17.	84.874.291.792	84.921.165.989
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.	119.568.635.329	119.568.635.329
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17.	329.031.752.589	328.927.063.655
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		320.532.802.533	275.339.386.083
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.498.950.056	53.587.677.572
12	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.903.916.558)	(4.810.962.005)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>440</b>		<b>11.025.701.928.196</b>	<b>11.018.000.170.767</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh

Nguyễn Việt Tân



**HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý I năm 2020**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1.</b>	<b>176.129.344.048</b>	<b>319.308.757.683</b>	<b>176.129.344.048</b>	<b>319.308.757.683</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	9.445.461.486	782.696.932	9.445.461.486	782.696.932
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>166.683.882.562</b>	<b>318.526.060.751</b>	<b>166.683.882.562</b>	<b>318.526.060.751</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	119.599.807.512	240.436.104.198	119.599.807.512	240.436.104.198
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>47.084.075.050</b>	<b>78.089.956.553</b>	<b>47.084.075.050</b>	<b>78.089.956.553</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	55.543.247.563	1.879.530.162	55.543.247.563	1.879.530.162
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	58.331.996.858	61.902.631.608	58.331.996.858	61.902.631.608
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>58.331.996.858</i>	<i>61.902.631.608</i>	<i>58.331.996.858</i>	<i>61.902.631.608</i>
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		642.329.643	576.987.505	642.329.643	576.987.505
9 Chi phí bán hàng	25		3.471.375.052	3.417.935.509	3.471.375.052	3.417.935.509
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.920.834.293	27.652.680.510	23.920.834.293	27.652.680.510
<b>11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>17.545.446.053</b>	<b>(12.426.773.407)</b>	<b>17.545.446.053</b>	<b>(12.426.773.407)</b>
12 Thu nhập khác	31		349.151.792	424.138.746	349.151.792	424.138.746
13 Chi phí khác	32		1.575.069.165	1.149.835.746	1.575.069.165	1.149.835.746
<b>14 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.225.917.373)</b>	<b>(725.697.000)</b>	<b>(1.225.917.373)</b>	<b>(725.697.000)</b>
<b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.319.528.680</b>	<b>(13.152.470.407)</b>	<b>16.319.528.680</b>	<b>(13.152.470.407)</b>
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	10.913.533.177	537.662.386	10.913.533.177	537.662.386
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.405.995.503</b>	<b>(13.690.132.793)</b>	<b>5.405.995.503</b>	<b>(13.690.132.793)</b>
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.498.950.056	(10.206.726.734)	8.498.950.056	(10.206.726.734)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.092.954.553)	(3.483.406.059)	(3.092.954.553)	(3.483.406.059)
<b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>34</b>	<b>(40)</b>	<b>34</b>	<b>(40)</b>
<b>22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>34</b>	<b>(40)</b>	<b>34</b>	<b>(40)</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Phạm Thị Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Tân



## HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		16.319.528.680	(13.152.470.407)
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
	- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		53.720.203.706	53.593.921.149
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.185.577.206)	(2.456.517.667)
	- Chi phí lãi vay	06		58.331.996.858	61.902.631.608
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>72.186.152.038</b>	<b>99.887.564.683</b>
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.414.334.034)	38.554.886.522
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.586.697.871	27.146.072.815
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		141.507.805.912	(33.477.568.558)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(66.890.889.825)	(37.917.150.747)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(99.780.248.421)	(90.895.649.519)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.368.141.893)	(5.737.330.940)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.625.440.905	227.068.646.574
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(950.800.744)	(229.571.747.361)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>26.501.681.809</b>	<b>(4.942.276.531)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.678.673.430)	(14.201.790.439)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.540.000.000)	(7.233.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.900.000.000	14.892.382.277
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		95.093.292.750	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		732.586.260	945.981.756
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>70.607.205.580</b>	<b>(5.596.426.406)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		12.605.823.481	30.793.302.184
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.548.846.204)	(14.595.268.252)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(393.877.030)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(32.943.022.723)</b>	<b>15.804.156.902</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>64.165.864.666</b>	<b>5.265.453.965</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>146.076.986.910</b>	<b>142.526.664.337</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1.	<b>210.242.851.576</b>	<b>147.792.118.302</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh

Nguyễn Viết Tân



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 24 ngày 08 tháng 10 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.686.319.650.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, hạ tầng giao thông, xây lắp, y tế, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng.



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(tiếp theo)*

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, xây dựng dân dụng, xây lắp điện...

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****a. Danh sách các Công ty con:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty CP Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2.	Công ty CP Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Hạ tầng giao thông
3.	Công ty CP VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ, xây lắp
4.	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	67	Dịch vụ, y tế
5.	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6.	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9.	Công ty TNHH THospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,08	98,08	Dịch vụ thu phí
11.	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hà Nội	100	100	Nông nghiệp
12.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
13.	Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(tiếp theo)

**c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2.	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3.	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4.	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5.	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020. Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:
  - 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
  - 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
  - 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
  - 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
  - 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
  - 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
  - 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
  - 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(tiếp theo)*

- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2020.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày hợp nhất các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(tiếp theo)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***b, Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết******Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

***c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(tiếp theo)***5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 31/03/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)**

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(tiếp theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án Xây dựng nhà ở cho cán bộ Báo nhân dân và Văn phòng Trung ương Đảng (Xuân Phương Residence); Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (Foresa villa) - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án Khu đô thị mới Vân Canh-Hoài Đức; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án xây dựng tuyến tránh Đông Hưng theo hình thức hợp đồng BOT; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe...phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BOT vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BOT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn các dự án, trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(tiếp theo)*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận bao gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗ ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.534.646.699	1.920.955.089
Tiền gửi ngân hàng	116.100.245.344	113.681.205.652
Các khoản tương đương tiền	89.607.959.533	30.474.826.169
<i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>89.607.959.533</i>	<i>30.474.826.169</i>
<b>Cộng</b>	<b>210.242.851.576</b>	<b>146.076.986.910</b>



## 2. Các khoản đầu tư tài chính

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Đơn vị tính: VND					
	31/03/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Ngắn hạn	61.403.931.812	61.403.931.812	61.403.931.812	61.403.931.812		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>61.403.931.812</i>	<i>61.403.931.812</i>	<i>61.403.931.812</i>	<i>61.403.931.812</i>		
- Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
<i>Trái phiếu</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>		
<b>Cộng</b>	<b>66.403.931.812</b>	<b>66.403.931.812</b>	<b>66.403.931.812</b>	<b>66.403.931.812</b>		
b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	342.393.363.939	-	342.393.363.939	472.364.965.951	-	472.364.965.951
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	246.562.512.614	-	246.562.512.614	246.150.001.404	-	246.150.001.404
Công ty TNHH BOT Hùng Thăng-Phú Thọ	75.499.909.951	-	75.499.909.951	75.107.834.766	-	75.107.834.766
Công ty CP Bất động sản Thái An	17.095.341.707	-	17.095.341.707	17.256.748.882	-	17.256.748.882
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.775.602.565	-	1.775.602.565	1.776.452.142	-	1.776.452.142
Công ty CP D - Tech	1.459.997.102	-	1.459.997.102	1.459.997.102	-	1.459.997.102
Công ty CP Tasco Năng Lượng	-	-	-	130.613.931.655	-	130.613.931.655
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.130.000.000	(1.330.000.000)	22.800.000.000	24.130.000.000	(1.330.000.000)	22.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>366.523.363.939</b>	<b>(1.330.000.000)</b>	<b>365.193.363.939</b>	<b>496.494.965.951</b>	<b>(1.330.000.000)</b>	<b>495.164.965.951</b>



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(tiếp theo)

**3. Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.620.127.524.800	-	1.596.666.648.884	-
	<b>1.620.127.524.800</b>	<b>-</b>	<b>1.596.666.648.884</b>	<b>-</b>
b, Phải thu khách hàng dài hạn	89.903.800.000	-	83.683.500.000	-
	<b>89.903.800.000</b>	<b>-</b>	<b>83.683.500.000</b>	<b>-</b>

c, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**4. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Ngắn hạn	135.257.418.335	-	145.009.796.925	-
Tạm ứng	35.232.682.904	-	36.612.238.114	-
Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc Dự án sinh thái Xuân Phương	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Ký cược, ký quỹ	119.470.000	-	119.470.000	-
Phải thu khác	51.581.087.711	-	59.953.911.091	-
b, Dài hạn	62.429.001.283	(3.150.000.000)	62.400.580.353	(3.150.000.000)
Tiền đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long- CTCP	58.553.654.710	-	58.553.654.710	-
Ký cược, ký quỹ	3.875.346.573	(3.150.000.000)	3.846.925.643	(3.150.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>197.686.419.618</b>	<b>(3.150.000.000)</b>	<b>207.410.377.278</b>	<b>(3.150.000.000)</b>

**5. Trả trước cho người bán**

31/03/2020

01/01/2020

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	97.143.726.019	(31.903.699.510)	108.173.410.146	(31.903.699.510)
	<b>97.143.726.019</b>	<b>(31.903.699.510)</b>	<b>108.173.410.146</b>	<b>(31.903.699.510)</b>



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.064.315.066	-	18.003.053.464	-
Công cụ, dụng cụ	7.456.801.447	-	8.457.870.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.405.092.651	-	10.182.032.569	-
Thành phẩm	365.101.440	-	166.704.565	-
Hàng hóa	1.396.150.600	-	1.464.497.610	-
<b>Cộng</b>	<b>34.687.461.204</b>	<b>-</b>	<b>38.274.159.075</b>	<b>-</b>

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.734.425.998.787</b>	<b>1.800.047.920.309</b>
- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70	295.696.787.711	291.592.119.704
- Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng	60.522.584.026	55.434.356.785
- Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa	269.099.731.702	292.506.321.310
- Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức	275.878.250.414	276.900.516.639
- Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy, Hà Nội	7.075.218.123	6.455.075.830
- Dự án tòa nhà văn phòng Tasco	25.045.674.084	25.005.910.435
- Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao	722.838.777	722.838.777
- Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương	47.995.074.991	47.995.074.991
- Các dự án Đầu tư bệnh viện	44.839.383.886	44.801.380.293
- Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe	652.570.695.590	714.648.701.046
- Dự án nông nghiệp công nghệ cao	17.826.081.252	17.670.814.944
- Dự án BOT tuyến tránh Đông Hưng	24.755.716.407	16.645.956.847
- Dự án nhà máy điện gió Yang Bắc	3.468.668.006	3.468.668.006
- Các dự án khác	8.929.293.818	6.200.184.702
<b>Cộng</b>	<b>1.734.425.998.787</b>	<b>1.800.047.920.309</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -  
 Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	35.940.819.136	130.222.091.139	33.753.586.650	10.561.090.340	6.561.067.405.258	6.771.544.992.523
Mua trong kỳ	83.688.000	-	3.347.640.000	-	112.071.655.164	115.502.983.164
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	6.538.963.866	6.538.963.866
Tăng do mua lại Công ty con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.917.000.000	-	190.835.273	2.107.835.273
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	36.024.507.136	130.222.091.139	35.184.226.650	10.561.090.340	6.679.487.189.015	6.891.479.104.280
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	18.741.576.160	28.918.287.645	14.868.853.613	6.996.114.167	1.070.471.767.287	1.139.996.598.872
Khấu hao trong kỳ	343.666.681	2.187.238.218	832.749.567	141.121.793	47.243.679.828	50.748.456.087
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.612.701.830	-	-	1.612.701.830
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	19.085.242.841	31.105.525.863	14.088.901.350	7.137.235.960	1.117.715.447.115	1.189.132.353.129
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	17.199.242.976	101.303.803.494	18.884.733.037	3.564.976.173	5.490.595.637.971	5.631.548.393.651
Tại ngày 31/03/2020	16.939.264.295	99.116.565.276	21.095.325.300	3.423.854.380	5.561.771.741.900	5.702.346.751.151



## HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2020	102.878.251	144.336.237.617	144.439.115.868
Mua trong kỳ	-	17.000.000	17.000.000
Số dư ngày 31/03/2020	102.878.251	144.353.237.617	144.456.115.868
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2020	55.819.776	13.096.535.154	13.152.354.930
Khấu hao trong kỳ	16.966.257	2.551.995.847	2.568.962.104
Số dư ngày 31/03/2020	72.786.033	15.648.531.001	15.721.317.034
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	47.058.475	131.239.702.463	131.286.760.938
Tại ngày 31/03/2020	30.092.218	128.704.706.616	128.734.798.834

## 10. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>106.296.265.350</b>	<b>98.840.332.500</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	416.953.935	242.107.522
Chi phí lãi vay	105.019.503.432	97.609.884.811
Các khoản khác	859.807.983	988.340.167
<b>b, Dài hạn</b>	<b>559.419.752.649</b>	<b>499.984.795.674</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.139.386.980	2.903.239.517
Chi phí lãi vay	456.606.422.680	416.717.954.833
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng	944.070.626	1.090.192.800
Chi phí khác	99.729.872.363	79.273.408.524
<b>Cộng</b>	<b>665.716.017.999</b>	<b>598.825.128.174</b>

## 11. Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	492.671.334.905	492.671.334.905	518.890.173.739	518.890.173.739
<b>Cộng</b>	<b>492.671.334.905</b>	<b>492.671.334.905</b>	<b>518.890.173.739</b>	<b>518.890.173.739</b>



## 12. Vay và nợ thuê tài chính

## Vay ngắn hạn, dài hạn

	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
						Đơn vị tính: VND
<i>Vay ngắn hạn (1)</i>	<i>51.737.039.701</i>	<i>51.737.039.701</i>	<i>15.695.767.331</i>	<i>29.468.257.422</i>	<i>65.509.529.792</i>	<i>65.509.529.792</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Hà Nội	-	-	-	305.423.000	305.423.000	305.423.000
- Vay đối tượng khác	51.737.039.701	51.737.039.701	15.695.767.331	29.162.834.422	65.204.106.792	65.204.106.792
<i>Vay dài hạn (2)</i>	<i>5.515.437.122.073</i>	<i>5.515.437.122.073</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>21.331.666.000</i>	<i>5.534.768.788.073</i>	<i>5.534.768.788.073</i>
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Nam Định	1.924.882.451.945	1.924.882.451.945	-	1.840.000.000	1.926.722.451.945	1.926.722.451.945
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>1.753.764.536.604</i>	<i>1.753.764.536.604</i>	-	<i>840.000.000</i>	<i>1.754.604.536.604</i>	<i>1.754.604.536.604</i>
<i>Vay cho dự án BT</i>	<i>171.117.915.341</i>	<i>171.117.915.341</i>	-	<i>1.000.000.000</i>	<i>172.117.915.341</i>	<i>172.117.915.341</i>
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Nam Định	390.782.759.422	390.782.759.422	-	300.000.000	391.082.759.422	391.082.759.422
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>390.782.759.422</i>	<i>390.782.759.422</i>	-	<i>300.000.000</i>	<i>391.082.759.422</i>	<i>391.082.759.422</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	2.189.708.233.308	2.189.708.233.308	-	14.500.000.000	2.204.208.233.308	2.204.208.233.308
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>2.189.708.233.308</i>	<i>2.189.708.233.308</i>	-	<i>14.500.000.000</i>	<i>2.204.208.233.308</i>	<i>2.204.208.233.308</i>



**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN SGD3	854.383.152.106	854.383.152.106	-	1.000.000.000	855.383.152.106	855.383.152.106
<i>Vay cho dự án thu phí tự động không dừng</i>	<i>854.383.152.106</i>	<i>854.383.152.106</i>	-	<i>1.000.000.000</i>	<i>855.383.152.106</i>	<i>855.383.152.106</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	123.747.191.292	123.747.191.292	-	1.625.000.000	125.372.191.292	125.372.191.292
<i>Vay cho dự án Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2</i>	<i>123.747.191.292</i>	<i>123.747.191.292</i>	-	<i>1.625.000.000</i>	<i>125.372.191.292</i>	<i>125.372.191.292</i>
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu PETROLIMEX - CN Hà Nội	1.933.334.000	1.933.334.000	2.000.000.000	66.666.000	-	-
- Vay đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000	-	2.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.567.174.161.774</b>	<b>5.567.174.161.774</b>	<b>17.695.767.331</b>	<b>50.799.923.422</b>	<b>5.600.278.317.865</b>	<b>5.600.278.317.865</b>

**(1) Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:**

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội:

+ *Hợp đồng số 01/2018/232424/HĐTD ngày 31 tháng 08 năm 2018, số tiền vay tối đa 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay : Bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.*

-Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

*Hợp đồng số 01/2017/HĐCVHM/VCBHN-BVMHN2 ngày 30/11/2017, mức dư nợ tối đa 10.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.*



**12. Vay và nợ thuê tài chính****(2) Thông tin cho các khoản vay dài hạn:**

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT, BOT; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2.

**\* Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:**

Công ty đang vay dài hạn tại các ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo hợp đồng BOT đã ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang quản lý, đầu tư các dự án BOT:

*Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10; Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Đệ đến cầu La Uyên; đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng.*

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ *Hợp đồng số 02/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty CP Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hình thức Hợp đồng BOT, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.*

+ *Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phần trăm năm phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

+ *Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.*



**12. Vay và nợ thuê tài chính**

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ *Hợp đồng tín dụng đầu tư Nhà nước số 02/2016/HĐTDĐT-NHPT ngày 02/06/2016, số tiền vay tối đa 369.000.000.000 đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn tối đa 15 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án: "Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Đệ đến cầu La Uyên. Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

+ *Hợp đồng số 11/2008/HĐTDĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.*

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội:

+ *Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.*

**\* Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ *Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.*

**\* Các khoản vay dài hạn cho Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng:**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3

+ *Hợp đồng số 01/2017/232424/HĐTD ngày 24/5/2017, hạn mức tín dụng 1.275.194.000.000 đồng, thời hạn vay 147 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 27 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án: Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc- Giai đoạn I áp dụng cho Quốc lộ và đường HCM đoạn qua tây nguyên theo hình thức hợp đồng BOO. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.*



**12. Vay và nợ thuê tài chính**

*\* Các khoản vay dài hạn cho Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2:*

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh TP Hà Nội:

+ *Hợp đồng số 01/2017-HDDCVDAADDT/NHCT106/BVMHN ngày 02/6/2017, số tiền vay tối đa 135.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án Bệnh viện mắt Hà Nội – cơ sở 2, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm (theo chương trình cho vay đầu tư phát triển y tế - nhóm 1), cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 2,0%/năm.*

- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong:

+ *Hợp đồng số 103/2017/HDTD/HDG/01, số tiền vay 1.160.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: mua xe ô tô đưa đón bệnh nhân, lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 10/4/2018 là 7,8%. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần và bằng lãi suất cơ sở VND kỳ hạn 03 tháng cho khách hàng doanh nghiệp của TPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,7%/năm.*

**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(tiếp theo)

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
<b>a, Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	24.119.683.933	14.149.220.893	19.199.797.994	19.069.106.832
Thuế TNDN	47.251.162.457	21.719.306.522	8.368.141.893	60.602.327.086
Thuế thu nhập cá nhân	431.408.698	1.490.649.601	1.128.668.437	793.389.862
Thuế tài nguyên	5.660.000	7.270.000	9.570.000	3.360.000
Thuế khác	3.080.000	166.734.619	31.455.000	138.359.619
<b>Cộng</b>	<b>71.810.995.088</b>	<b>37.533.181.635</b>	<b>28.737.633.324</b>	<b>80.606.543.399</b>
<b>b, Phải thu</b>				
Thuế GTGT nộp thừa	11.710.511.601	-	10.726.100	11.721.237.701
Thuế TNDN nộp thừa	8.083.903.200	-	-	8.083.903.200
Thuế TNCN nộp thừa	14.430.016	106.586.254	93.897.508	1.741.270
<b>Cộng</b>	<b>19.808.844.817</b>	<b>106.586.254</b>	<b>104.623.608</b>	<b>19.806.882.171</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>131.604.217.963</b>	<b>112.764.730.938</b>
Trích trước giá vốn các Dự án	65.137.555.663	67.099.068.910
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi, lãi vay	10.138.644.615	13.047.376.790
Trích trước chi phí khác	56.328.017.685	32.618.285.238
<b>Cộng</b>	<b>131.604.217.963</b>	<b>112.764.730.938</b>



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(tiếp theo)*

15. Phải trả khác	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>836.689.465.381</b>	<b>796.774.417.909</b>
Kinh phí công đoàn	1.322.792.544	1.546.098.858
Bảo hiểm xã hội	3.934.625.379	2.205.104.583
Bảo hiểm y tế	910.639.829	685.925.670
Bảo hiểm thất nghiệp	366.027.014	266.035.318
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.597.191.120	10.597.191.120
Tiền sử dụng đất dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân phương chờ đối trừ giá trị đầu tư dự án BT Lê Đức Thọ	631.485.168.980	631.485.168.980
Các khoản phải trả khác	188.073.020.515	149.988.893.380
<b>b Dài hạn</b>	<b>577.184.361.355</b>	<b>569.734.015.815</b>
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án	428.063.150.000	428.063.150.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	149.121.211.355	141.670.865.815
<b>Cộng</b>	<b>1.413.873.826.736</b>	<b>1.366.508.433.724</b>
<b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>799.142.742</b>	<b>826.962.150</b>
Doanh thu quản lý vận hành	566.619.139	588.756.729
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	232.523.603	238.205.421
<b>Cộng</b>	<b>799.142.742</b>	<b>826.962.150</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -  
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>84.988.051.186</b>	<b>115.707.635.329</b>	<b>273.074.030.739</b>	<b>3.160.089.367.254</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>3.861.000.000</b>	<b>60.486.032.916</b>	<b>64.347.032.916</b>
- Tăng vốn trong năm trước			3.861.000.000	-	3.861.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	53.587.677.572	53.587.677.572
- Tăng khác	-	-	-	6.898.355.344	6.898.355.344
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>66.885.197</b>	<b>-</b>	<b>4.633.000.000</b>	<b>4.699.885.197</b>
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.633.000.000	4.633.000.000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	66.885.197	-	-	66.885.197
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>84.921.165.989</b>	<b>119.568.635.329</b>	<b>328.927.063.655</b>	<b>3.219.736.514.973</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.918.620.589</b>	<b>8.918.620.589</b>
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	8.498.950.056	8.498.950.056
- Tăng khác	-	-	-	419.670.533	419.670.533
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>46.874.197</b>	<b>-</b>	<b>8.813.931.655</b>	<b>8.860.805.852</b>
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	46.874.197	-	8.813.931.655	8.860.805.852
<b>Số dư tại ngày 31/03/2020</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>84.874.291.792</b>	<b>119.568.635.329</b>	<b>329.031.752.589</b>	<b>3.219.794.329.710</b>



## HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
<b>Cộng</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>2.686.319.650.000</b>

## c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>2.686.319.650.000</b>	<b>2.686.319.650.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000

## d, Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	268.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	268.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

## e, Các quỹ của doanh nghiệp

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/03/2020
Quỹ đầu tư phát triển	119.568.635.329	-	-	119.568.635.329
<b>Cộng</b>	<b>119.568.635.329</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>119.568.635.329</b>

**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(tiếp theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I - 2020 VND	Quý I - 2019 VND
- Doanh thu hoạt động thu phí	147.226.999.964	140.696.322.904
- Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	1.621.235.040	33.783.380.969
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	24.029.839.710	22.707.637.353
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.251.269.334	122.121.416.457
<b>Cộng</b>	<b>176.129.344.048</b>	<b>319.308.757.683</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý I - 2020 VND	Quý I - 2019 VND
- Giảm giá hàng bán	9.445.461.486	782.696.932
<b>Cộng</b>	<b>9.445.461.486</b>	<b>782.696.932</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Quý I - 2020 VND	Quý I - 2019 VND
- Giá vốn hoạt động thu phí	102.145.773.462	63.241.429.506
- Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	(4.065.340.544)	36.576.944.772
- Giá vốn hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ	18.463.181.170	19.933.606.428
- Giá vốn hoạt động xây lắp	3.056.193.424	120.684.123.492
<b>Cộng</b>	<b>119.599.807.512</b>	<b>240.436.104.198</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I - 2020 VND	Quý I - 2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.135.789.892	1.780.555.683
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	53.407.457.671	98.974.479
<b>Cộng</b>	<b>55.543.247.563</b>	<b>1.879.530.162</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Quý I - 2020 VND	Quý I - 2019 VND
- Lãi tiền vay	58.331.996.858	61.902.631.608
<b>Cộng</b>	<b>58.331.996.858</b>	<b>61.902.631.608</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý I - 2020 VND	Quý I - 2019 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.913.533.177	537.662.386
<b>Cộng</b>	<b>10.913.533.177</b>	<b>537.662.386</b>



**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)**VII Những thông tin khác****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020.

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a, Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Giao dịch mua hàng	Quý I - 2020 VND	Quý I - 2019 VND
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	2.333.364.000	121.034.903.642
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	-	13.636.364
<b>Cộng</b>	<b>2.333.364.000</b>	<b>121.048.540.006</b>

Giao dịch bán hàng	Quý I - 2020 VND	Quý I - 2019 VND
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	13.090.909	13.090.909
<b>Cộng</b>	<b>43.090.909</b>	<b>43.090.909</b>

**b, Số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	1.616.200.000	27.022.863.239
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	10.051.975.551	47.850.000
<b>Cộng</b>	<b>11.668.175.551</b>	<b>27.070.713.239</b>

Các khoản phải thu khác	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	101.264.800	101.264.800
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	403.627.280	
<b>Cộng</b>	<b>504.892.080</b>	<b>101.264.800</b>

Phải trả người bán	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	131.364.654.383	139.313.689.366
<b>Cộng</b>	<b>131.982.622.988</b>	<b>139.931.657.971</b>

**HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(tiếp theo)*

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Thúy**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Thanh**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020*

**Tổng giám đốc**



M.S.D.N: 06002431  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TASCO  
Q. ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

**Nguyễn Việt Tân**